

第17課

1. Cách chia thể ない
2. V ないでください
3. V なければなりません
4. なくともいいです
5. Chủ đề hóa tân ngữ
6. Ntgまでに V



1

CHIA THỂ ない

NHÓM 1

Âm い chuyển thành Âm あ

V います → V はない

い きます	→	い かない
の み ます	→	の ま ない
よ び ます	→	よ ば ない
た ち ます	→	た た ない
い そ ぎ ます	→	い そ が ない
か え り ます	→	か え ら ない

❖ Chú ý : ~ います → ~ わ ない

あ います	→	あ わ ない
か います	→	か わ ない
い います	→	い わ ない
う た います	→	う た わ ない
お も います	→	お も わ ない
あ ら います	→	あ ら わ ない

1

CHIA THỂ ない

NHÓM 2

Bỏ **ます** thêm ない

V~~ます~~ + ない

たべます → たべない

かえます → かえない

つけます → つけない

わすれます → わすれない

みます → みない

あびます → あびない

1

CHIA THỂ ない

NHÓM 3

Bỏ **ます** thêm ない

V ~~します~~ + ない

べんきょう **し**ます → べんきょう **し**ない

しんぱい **し**ます → しんぱい **し**ない

かいもの **し**ます → かいもの **し**ない

しょくじ **し**ます → しょくじ **し**ない

ざんぎょう **し**ます → ざんぎょう **し**ない

❖ **きます** → **こない**

のみます

Uống

かきます

Viết

あらいます

Rủa

かいます

mua

あそびます

chōi

うります

bán

よみます

Đọc

たべます

ăn

あげます

cho

おぼえます

Nhớ

いれます

Cho vào

かんがえます

Suy nghĩ

でます

Ra, xuất hiện

おります

Xuống

みます

Xem

かります

Mượn

あびます

Tắm

benkyou shimasu

Học

しょうかいします

Giới thiệu

きます

Đến

でんわします

Gọi điện

りゅうがくします

Du học

2

～ V **ないでください**

xin đừng làm V～

Ý nghĩa: Yêu cầu, chỉ thị ai đó không được làm việc gì đó.



しんぱいします

しんぱいしないでください



ふみます
Dẫm

くさ
Cỏ

くさをふまないでください



つめたいものをたべないでください

3

～V なければなりません
Phải làm V ~

Ý nghĩa: Đưa ra lời đề nghị, lời khuyên hoặc bắt buộc ai đó làm gì đó. Có các mẫu câu tương tự dưới đây:

- ～V なければならない
- ～V ないといけません
- ～V ないといけない/ ～Vないと



びょういんへいかなければなりません



うちへかえらなければなりません

4

～ V なくてもいいです
Không làm V cũng được ~

Ý nghĩa: không cần thiết phải làm gì đó.

Dịch câu sau sang tiếng Nhật

1. Ngày mai anh không cần đến.
2. Tôi có ô tô rồi. Không cần đón cũng được.
3. Bánh kem thì không cần mua cũng được.
4. Vì hôm nay anh đã không đến nên từ mai khỏi gặp cũng được.

Đáp án

1. あした **こなくてもいい** です。
2. くるま **が** あります。むかえなくてもいいです。
3. ケーキ **は** かわなくてもいいです。
4. きょう **は** こなかったから、あしたからあわなくてもいいです。

⑤ Đưa tân ngữ làm chủ ngữ. Để nhấn mạnh chủ ngữ

ここに**にもつ**をおかないでください。

Đừng để hành lí ở đây.

にもつはここをおかないでください。

Hành lí thì đừng để ở đây.

わたしはかいしゃのしょくどうで**ごはん**をたべます

Tôi ăn cơm ở nhà ăn của công ty.

ごはんはかいしゃのしょくどうでたべます

Cơm thì tôi ăn ở nhà ăn của công ty.

6

N_{tg} までに V

Làm V Cho đến trước thời gian N~

Ý nghĩa: biểu hiện hành động V phải hoàn thành trước một thời điểm nào đó. Hoặc thời hạn để làm việc.

VD: 5じ までに かえってください。

VD: よる 8 じ までに しゅくだいをだしてください。

Dịch câu sau sang tiếng Nhật

1. Báo cáo này phải xong trước thứ 7.
2. Cuộc họp sẽ kết thúc trước 10 giờ.
3. Ngày mai hãy đến công ty trước 7 giờ.
4. Tôi sẽ về Việt Nam trước tháng 4.

Đáp án

1. このレポートは**どう**び**ま**で**に**おわらなければなりません。
2. かいぎは10じ**ま**で**に**おわります。
3. あしたの7じ**ま**で**に**かいしゃ**に**きてください。
4. 4がつ**ま**で**に**ベトナムへかえります。

CHÚ Ý

Sự khác biệt giữa **まで** và **までに**
まで *chỉ thời điểm chấm dứt một hành động hay
một công việc đang được tiến hành.*

ことしの4がつ **まで** ここではたらきました。

Tôi đã làm việc ở đây **đến** tháng 4 năm nay.

ことしの4がつ **までに** ここではたらきました。

Tôi đã làm việc ở đây cho **đến trước** tháng 4 năm nay.

まで *chỉ thời điểm chấm dứt một hành động hay
một công việc đang được tiến hành.*